



Số: 305/KVN-TC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán năm 2022 của Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của PV GAS vào ngày 01/3/2023 tại website <http://www.pvgas.com.vn>, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Tài liệu cổ đông/Báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên; 
- UBCKNN (Vụ Quản lý Phát hành Chứng khoán);
- HĐQT TCT (để báo cáo);
- TGD TCT (để báo cáo);
- Ban TC, KT;
- Lưu: VT.

Đính kèm:

- BCTC riêng đã kiểm toán năm 2022.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Phạm Đăng Nam





VIETNAM NATIONAL OIL AND GAS GROUP
PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION
12th – 12ath – 14th & 15th floor, PV GAS Tower, 673 Nguyen Huu Tho Street,
Phuoc Kien Commune, Nha Be District, HCMC
Tel: (84-28) 3781 6777 – Fax: (84-28) 3781 5666 – 3781 5777

Ref: 305/KVN-TC

Date: 01/03/2023

DISCLOSURE OF INFORMATION

To:

- The State Securities Commission;
- Ho Chi Minh Stock Exchange.

PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION (PV GAS)

Security symbol: GAS

Address: PV GAS TOWER, no. 673 Nguyen Huu Tho, Phuoc Kien Commune,
Nha Be District, Ho Chi Minh City.

Telephone: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Content of information disclosure: Parent company's Audited Financial Statements of 2022.

This information was posted on PV GAS website on 1st March 2023 at this link <http://www.pvgas.com.vn>.

We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the above information.

Attention:

- As above; 
- SSC (The securities public Offering Management Department);
- BOD (to report);
- President&CEO (to report);
- Finance, Accounting Division;
- PV GAS: VT.

Attachment:

- Parent company's Audited Financial statements of 2022.

Organization representative

Party authorised to disclosure information
VICE PRESIDENT

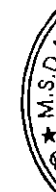



Pham Dang Nam



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	10

35
TỔ
TỔ
-C
C
E.



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 3500102710 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 13 tháng 12 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 17 ngày 13 tháng 10 năm 2021.

Hội đồng Quản trị

Ông Dương Mạnh Sơn	Chủ tịch
Ông Hoàng Văn Quang	Thành viên
Ông Triệu Quốc Tuấn	Thành viên
Bà Võ Thị Thanh Ngọc	Thành viên
Ông Trương Hồng Sơn	Thành viên
Ông Đỗ Đông Nguyên	Thành viên

Ban kiểm soát

Bà Trần Thị Hoàng Anh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Công Minh	Kiểm soát viên
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Kiểm soát viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Văn Quang	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đăng Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Nhật Huy	Phó Tổng Giám đốc
	(từ ngày 16 tháng 12 năm 2022)
Ông Nguyễn Thanh Nghị	Phó Tổng Giám đốc
	(đến ngày 1 tháng 1 năm 2023)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Hoàng Văn Quang	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Trụ sở chính

Tòa nhà PV Gas Tower, Số 673 Đường Nguyễn Hữu Thọ,
Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Tổng Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng này. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 58. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc, 



Hoàng Văn Quang
Tổng Giám đốc
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 20 tháng 2 năm 2023



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP **GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022 và được Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty phê chuẩn ngày 20 tháng 2 năm 2023. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 58.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được chọn lựa dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

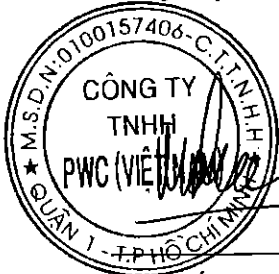




Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Viết Hùng Trần
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM12922
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 2 năm 2023

Cheng Kiên Hùng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5038-2019-006-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		52.721.657.602.455	49.091.115.036.230
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	8.048.519.499.886	3.427.433.244.185
111	Tiền		1.003.519.499.886	1.227.433.244.185
112	Các khoản tương đương tiền		7.045.000.000.000	2.200.000.000.000
120	Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		23.036.473.735.678	23.636.473.735.678
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	23.036.473.735.678	23.636.473.735.678
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		16.951.812.979.246	18.231.042.809.753
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	10.327.552.982.289	11.796.016.152.351
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6(a)	179.570.396.401	401.634.376.095
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	7.443.961.190.898	6.952.745.189.989
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(1.001.215.517.464)	(919.352.908.682)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		1.943.927.122	-
140	Hàng tồn kho	9	3.764.769.319.809	2.817.239.128.002
141	Hàng tồn kho		3.818.722.039.026	2.877.558.941.523
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(53.952.719.217)	(60.319.813.521)
150	Tài sản ngắn hạn khác		920.082.067.836	978.926.118.612
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	49.653.401.570	45.587.783.028
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	14(a)	849.716.780.097	908.833.861.714
153	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	14(b)	20.711.886.169	24.504.473.870

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		27.520.213.857.155	27.914.966.526.314
210	Các khoản phải thu dài hạn		157.629.448.943	181.841.313.340
212	Trả trước cho người bán dài hạn	6(b)	76.326.529.951	70.338.402.093
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	81.302.918.992	111.502.911.247
220	Tài sản cố định		14.797.770.696.430	16.492.141.315.177
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	14.470.834.291.494	16.149.612.942.634
222	Nguyên giá		52.568.805.525.858	51.488.945.135.360
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(38.097.971.234.364)	(35.339.332.192.726)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	326.936.404.936	342.528.372.543
228	Nguyên giá		531.074.780.079	502.441.897.806
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(204.138.375.143)	(159.913.525.263)
240	Tài sản dở dang dài hạn		5.973.412.017.874	4.827.037.345.480
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	5.973.412.017.874	4.827.037.345.480
250	Đầu tư tài chính dài hạn		2.981.656.355.461	3.076.465.227.009
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	3.603.294.844.342	3.562.870.071.633
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(c)	284.460.000.000	284.460.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b), 4(c)	(906.098.488.881)	(770.864.844.624)
260	Tài sản dài hạn khác		3.609.745.338.447	3.337.481.325.308
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	3.609.745.338.447	3.337.481.325.308
270	TỔNG TÀI SẢN		80.241.871.459.610	77.006.081.562.544

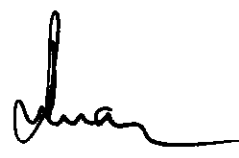
Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		20.304.539.373.861	25.640.186.576.813
310	Nợ ngắn hạn		11.776.866.223.107	15.997.523.928.145
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	6.364.270.695.450	6.442.011.903.590
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		72.109.867.460	88.309.641.581
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(c)	805.807.087.429	510.125.590.836
314	Phải trả người lao động		194.572.041.630	226.955.822.700
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	2.957.001.412.296	3.838.542.869.241
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	340.083.041.963	2.586.744.727.639
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	643.022.403.557	1.263.967.454.286
320	Vay ngắn hạn	18(a)	22.496.858.992	475.440.000.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	377.502.814.330	565.425.918.272
330	Nợ dài hạn		8.527.673.150.754	9.642.662.648.668
337	Phải trả dài hạn khác		6.042.040.513	6.286.828.159
338	Vay dài hạn	18(b)	5.990.136.184.889	7.505.900.592.677
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20	2.528.910.904.174	2.126.788.506.654
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		2.584.021.178	3.686.721.178
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		59.937.332.085.749	51.365.894.985.731
410	Vốn chủ sở hữu		59.937.332.085.749	51.365.894.985.731
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	210.679.541.297	210.679.541.297
418	Quỹ đầu tư phát triển	22	20.791.553.148.710	20.791.553.148.710
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	19.795.599.395.742	11.224.162.295.724
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		5.347.189.158.177	2.764.914.754.626
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		14.448.410.237.565	8.459.247.541.098
440	TỔNG NGUỒN VỐN		80.241.871.459.610	77.006.081.562.544


Đặng Thị Hồng Yến
Người lập


Nguyễn Công Luận
Kế toán trưởng




Hoàng Văn Quang
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 2 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

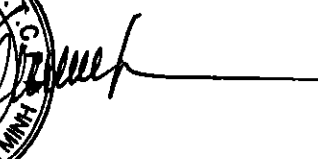
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	97.092.150.015.181	76.572.448.884.965
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	97.092.150.015.181	76.572.448.884.965
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	77.209.483.150.960	63.697.934.764.167
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	19.882.666.864.221	12.874.514.120.798
21	Doanh thu hoạt động tài chính	1.668.308.146.882	1.286.796.367.547
22	Chi phí tài chính	791.742.860.898	560.597.526.794
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	332.805.158.327	303.782.721.652
25	Chi phí bán hàng	1.853.363.860.693	1.530.474.704.402
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	796.602.940.359	1.297.028.831.836
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	18.109.265.349.153	10.773.209.425.313
31	Thu nhập khác	73.329.824.526	34.764.940.816
32	Chi phí khác	28.345.956.745	12.135.699.062
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	44.983.867.781	22.629.241.754
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	18.154.249.216.934	10.795.838.667.067
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	3.559.399.409.486	2.202.611.713.777
52	Thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	14.594.849.807.448	8.593.226.953.290
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.549	4.335
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	7.549	4.335


Đặng Thị Hồng Yến
Người lập


Nguyễn Công Luận
Kế toán trưởng




Hoàng Văn Quang
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 2 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	18.154.249.216.934	10.795.838.667.067
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	2.818.145.942.458	2.927.012.109.125
03	Các khoản dự phòng	612.851.556.255	994.525.593.375
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	74.443.661.622	(110.368.870.506)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(1.419.292.036.522)	(1.049.753.509.699)
06	Chi phí lãi vay	332.805.158.327	303.782.721.652
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	20.573.203.499.074	13.861.036.711.014
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	1.235.269.026.015	(7.639.369.446.259)
10	Tăng hàng tồn kho	(941.163.097.503)	(1.524.597.569.927)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(3.674.216.074.261)	7.776.011.113.827
12	Tăng chi phí trả trước	(276.329.631.681)	(2.766.203.366.780)
14	Tiền lãi vay đã trả	(533.835.592.947)	(262.086.273.057)
15	Tiền thuế TNDN đã nộp	(3.316.808.594.579)	(2.172.312.806.323)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(501.563.497.179)	(201.683.716.661)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	12.564.556.036.939	7.070.794.645.834
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(1.950.124.817.859)	(4.441.530.424.555)
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn	(39.988.673.735.678)	(38.732.020.535.678)
24	Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	40.588.673.735.678	36.451.318.935.731
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(40.424.772.709)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.290.031.789.726	956.769.000.913
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(100.517.800.842)	(5.765.463.023.589)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay dài hạn	1.227.035.729.001	6.096.882.791.065
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(3.329.136.727.490)	(967.796.500.000)
36	Tiền chi trả cổ tức cho chủ sở hữu	(5.741.850.000.000)	(5.741.850.000.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(7.843.950.998.489)	(612.763.708.935)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	4.620.087.237.608	692.567.913.310
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3.427.433.244.185	2.737.279.719.110
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	999.018.093	(2.414.388.235)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	8.048.519.499.886	3.427.433.244.185

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được trình bày tại thuyết minh 34.

Đặng Thị Hồng Yến
Người lập

Nguyễn Công Luận
Kế toán trưởng



Trần Văn Quang
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 2 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”), tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên, là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500102710 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 13 tháng 12 năm 2007. Vào ngày 13 tháng 10 năm 2021, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 số 3500102710 để cập nhật thay đổi Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang mô hình hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 5 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi với vốn điều lệ là 19.139,5 tỷ Đồng.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là “GAS” từ ngày 21 tháng 5 năm 2012.

Ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm: Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí; Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí đường ống, chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình khí, dự án khí và liên quan đến khí; Kinh doanh bất động sản; Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, chi tiết: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm thu gom, nhập khẩu, vận chuyển, tàng trữ, chế biến, phân phối, kinh doanh khí và các sản phẩm khí.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có 7 công ty con và 2 công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 6 công ty con và 2 công ty liên kết) như được trình bày như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập	Lĩnh vực kinh doanh	2022			2021		
			Tỉ lệ sở hữu %	Tỉ lệ biểu quyết %	Tỉ lệ biểu quyết %	Tỉ lệ sở hữu %	Tỉ lệ biểu quyết %	Tỉ lệ biểu quyết %
Công ty con								
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất ống thép	99,99	99,99	99,99	99,99	99,99	99,99
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Tp. Hồ Chí Minh	Phân phối khí thấp áp	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50	50,50
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất khí thiên nhiên	56,00	56,00	56,00	56,00	56,00	56,00
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	Tp. Hà Nội	Phân phối khí hóa lỏng	51,31	51,31	51,31	51,31	51,31	51,31
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Kinh doanh dịch vụ bọc ống	52,94	52,94	52,94	52,94	52,94	52,94
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất khí thiên nhiên	51,00	51,00	51,00	51,00	51,00	51,00
Công ty TNHH Kho Càng LNG Sơn Mỹ (*)	Tỉnh Bình Thuận	Xử lý khí thiên nhiên	61,00	61,00	61,00	-	-	-
Công ty liên kết								
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Tp. Hồ Chí Minh	Phân phối khí hóa lỏng	35,26	35,26	35,26	35,26	35,26	35,26
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh khí	29,00	29,00	29,00	29,00	29,00	29,00

(*) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 69/NQ-KVN ngày 12 tháng 8 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã chấp thuận thành lập Công ty TNHH Kho Càng LNG Sơn Mỹ với tổng vốn điều lệ là 300 tỷ Đồng. Trong đó, Tổng Công ty sở hữu 61% vốn điều lệ. Theo Quyết định số 591/QĐ-KVN ngày 24 tháng 5 năm 2022, Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đã thông qua việc góp vốn lần đầu là 40.424.772.709 Đồng.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có Trụ sở chính tại Tp. Hồ Chí Minh và 10 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

Tên chi nhánh	Địa điểm hoạt động
Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	Tp. Hồ Chí Minh
Công ty Dịch vụ Khí	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Công ty Quản lý Dự án Khí	Tp. Hồ Chí Minh
Ban Quản lý Dự án Khí Đông Nam Bộ (*)	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Công ty Khí Cà Mau	Tỉnh Cà Mau
Công ty Đường Ống Khí Nam Côn Sơn	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Chi nhánh Khí Hải phòng	Tp. Hải Phòng
Chi nhánh Kinh doanh LNG	Tp. Hồ Chí Minh

(*) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 1664/NQ-KVN ngày 20 tháng 12 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã chấp thuận việc chấm dứt hoạt động Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần – Ban Quản lý Dự án Khí Đông Nam Bộ từ ngày 1 tháng 1 năm 2023.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có 1.398 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.373 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 31 tháng 12 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày cuối năm. Theo đó, tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Tỷ giá Tổng Công ty áp dụng có sự khác biệt so với tỷ giá quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, sự khác biệt này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước đối với LPG mua ngoài và cơ sở bình quân gia quyền đối với các loại hàng tồn kho khác, bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.8 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(b) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm.

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào cuối năm khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”)

BCC là thỏa thuận giữa Tổng Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát hoặc chia LNST. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

(a) Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia BCC là tài sản được các bên mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của BCC và mang lại lợi ích cho các bên tham gia BCC theo quy định của BCC. Tổng Công ty ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát được hưởng là tài sản trên báo cáo tài chính riêng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, đồng thời ghi nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”)****(b) Đối với BCC chia LNST**

BCC chia LNST là BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát. BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC. Tổng Công ty áp dụng phương pháp kế toán BCC chia doanh thu để ghi nhận doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong năm.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính riêng trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 13 năm
Phương tiện vận tải	3 - 13 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Công trình khí và các thiết bị khác	2 - 20 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
TSCĐ vô hình khác	3 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn và có thời hạn, trong đó:

- Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao; và
- Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào tài sản vô hình theo chính sách kế toán số 2.10 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước

Ngoài ra, chi phí trả trước bao gồm chi phí mua khí theo hợp đồng bao tiêu được tính dựa vào phần chênh lệch giữa chi phí mua khí theo bao tiêu và chi phí mua khí thực tế dưới mức bao tiêu.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tổng Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.17 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Tổng Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo Quyết định số 49/2017/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc thu dọn các công trình, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí. Theo đó, cách xác định số dư của khoản dự phòng là dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận trong năm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 28 tháng 6 năm 2016. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ trích lập tối đa 10% thu nhập tính TNDN trong năm để hình thành quỹ.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu liên quan đến hợp đồng bán khí bao tiêu cho khách hàng được tính dựa vào phần chênh lệch giữa doanh thu bao tiêu và doanh thu đã thực hiện dưới mức bao tiêu. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế TNDN của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.21 Phân chia lợi nhuận

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khác được trích lập từ LNST của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, dự phòng tổn thất đầu tư tài chính và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng Công ty.

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính riêng hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

2.31 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 4);
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 8);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 11); và
- Dự phòng phải trả dài hạn (Thuyết minh 20).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2022 VND	2021 VND
Tiền mặt	2.135.758.414	2.025.965.350
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.001.383.741.472	838.901.077.392
Tiền đang chuyển	-	386.506.201.443
Các khoản tương đương tiền (*)	7.045.000.000.000	2.200.000.000.000
	<u>8.048.519.499.886</u>	<u>3.427.433.244.185</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 5%/năm đến 6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4%/năm).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng đến dưới 12 tháng và hưởng lãi suất từ 4%/năm đến 8,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3,47%/năm đến 5,1%/năm).



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty con

	2022			2021		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu Khí Việt Nam	1.858.375.690.000	(877.672.020.495)	(*)	1.858.375.690.000	(744.683.109.886)	(*)
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu Khí Việt Nam	837.605.785.000	-	1.463.490.000.000	837.605.785.000	-	1.518.030.000.000
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	481.819.822.512	-	562.464.000.000	481.819.822.512	-	455.868.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	206.166.408.900	-	187.267.810.000	206.166.408.900	-	265.920.290.200
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	127.902.365.221	-	163.506.200.000	127.902.365.221	-	204.668.600.000
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	51.000.000.000	(6.372.976.648)	(*)	51.000.000.000	(8.608.365.854)	(*)
Công ty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ	40.424.772.709	(1.271.094.585)	(*)	-	-	-
	<u>3.603.294.844.342</u>	<u>(885.316.091.728)</u>		<u>3.562.870.071.633</u>	<u>(753.291.475.740)</u>	

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

	2022			2021		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	226.460.000.000	-	431.973.685.500	226.460.000.000	-	440.789.475.000
Công ty TNHH Khí Nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGasprom	58.000.000.000	(20.782.397.153)	(*)	58.000.000.000	(17.573.368.884)	(*)
	<u>284.460.000.000</u>	<u>(20.782.397.153)</u>		<u>284.460.000.000</u>	<u>(17.573.368.884)</u>	

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- (*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết mà cổ phiếu của các công ty này được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán được xác định dựa vào giá niêm yết của các cổ phiếu này tại ngày lập báo cáo tài chính riêng và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ vào thời điểm đó.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được xác định dựa vào báo cáo tài chính của các công ty này theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba	4.911.089.425.884	4.568.673.987.871
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	5.416.463.556.405	7.227.342.164.480
	<u>10.327.552.982.289</u>	<u>11.796.016.152.351</u>



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 1.018.751.580.512 Đồng và 1.215.298.489.659 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.



6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**(a) Ngắn hạn**

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba	75.951.084.326	140.579.536.309
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	103.619.312.075	261.054.839.786
	<u>179.570.396.401</u>	<u>401.634.376.095</u>

Chi tiết các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư trả trước cho người bán ngắn hạn như sau:

	2022 VND	2021 VND
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Huyện Long Điền	32.897.728.823	29.780.924.118
Công ty TNHH Công Nghiệp	<u>25.471.937.812</u>	<u>-</u>

(b) Dài hạn

Số dư trả trước cho người bán dài hạn thể hiện khoản góp kinh phí hoạt động cho nhà điều hành theo BCC cho Dự án đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn ngày 15 tháng 12 năm 2000. Công ty Đường ống Khí Nam Côn Sơn đã được chỉ định làm nhà điều hành để thay mặt các bên xây dựng, bảo dưỡng, vận hành và thực hiện các nghiệp vụ khác theo BCC.

	2022 VND	2021 VND
Công ty Đường ống Khí Nam Côn Sơn	<u>76.326.529.951</u>	<u>70.338.402.093</u>



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

		2022		2021	
		Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
	Dự thu tạm tính doanh thu bán và vận chuyển khí	6.469.973.238.878	-	6.088.852.797.492	-
	Dự thu lãi tiền gửi	459.054.605.827	-	329.761.958.689	-
	Phải thu tiền bảo lãnh (*)	397.125.337.804	(359.875.463.188)	397.125.337.804	(324.173.768.550)
	Khác	117.808.008.389	(50.000.000.000)	137.005.096.004	(50.000.000.000)
		<u>7.443.961.190.898</u>	<u>(409.875.463.188)</u>	<u>6.952.745.189.989</u>	<u>(374.173.768.550)</u>
	Trong đó				
	Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	2.371.560.479.341	(409.875.463.188)	2.736.102.287.831	(374.173.768.550)
	Bên thứ ba	5.072.400.711.557	-	4.216.642.902.158	-
		<u>7.443.961.190.898</u>	<u>(409.875.463.188)</u>	<u>6.952.745.189.989</u>	<u>(374.173.768.550)</u>

(*) Số dư này thể hiện khoản thanh toán theo Chứng thư bảo lãnh vay vốn số 1183/KVN – TC ngày 6 tháng 6 năm 2014 của Tổng Công ty đối với khoản vay của Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam ("PV PIPE") từ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Kỳ Đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán là 447.125.357.804 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.





TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

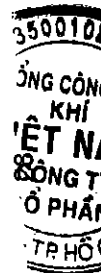
7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	2022		2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu góp vốn theo BCC (Thuyết minh 35(b)) (*)	8.769.866.992	-	38.918.859.247	-
Ký quỹ, ký cược	72.533.052.000	-	72.584.052.000	-
	<u>81.302.918.992</u>	<u>-</u>	<u>111.502.911.247</u>	<u>-</u>

(*) Số dư thể hiện khoản phải thu liên quan đến khoản tiền Tổng Công ty góp vốn để thực hiện Dự án đường ống dẫn khí Lô B – Ô Môn (Thuyết minh 12) theo BCC số 1183/KVN-TC ngày 6 tháng 6 năm 2014. Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam đã được chỉ định làm nhà điều hành để thay mặt các bên xây dựng, vận hành và thực hiện các nghiệp vụ khác theo BCC.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty không có khoản phải thu dài hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

8 NỢ QUÁ HẠN THANH TOÁN

Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng quá hạn thanh toán được trình bày chi tiết như sau:

	2022			2021		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTPC						
Trên 3 năm	94.325.786.404	13.945.180.256	80.380.606.148	121.258.112.949	40.877.506.801	80.380.606.148
Từ 2 năm đến 3 năm	70.015.179.702	-	70.015.179.702	91.082.300.358	10.701.694.210	80.380.606.148
Từ 1 năm đến 2 năm	11.267.962.106	902.535.660	10.365.426.446	15.018.623.577	15.018.623.577	-
Từ 6 tháng đến 1 năm	9.873.118.016	9.873.118.016	-	11.267.962.106	11.267.962.106	-
	3.169.526.580	3.169.526.580	-	3.889.226.908	3.889.226.908	-
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTPC - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch						
Trên 3 năm	531.852.562.473	309.290.582.721	222.561.979.752	791.970.489.560	528.528.566.337	263.441.923.223
Từ 2 năm đến 3 năm	53.415.208.166	-	53.415.208.166	-	-	-
Từ 1 năm đến 2 năm	22.423.465.443	6.727.039.633	15.696.425.810	53.415.208.166	16.024.562.450	37.390.645.716
Từ 6 tháng đến 1 năm	83.230.895.584	41.615.447.792	41.615.447.792	22.423.465.443	11.211.732.721	11.211.732.722
	372.782.993.280	260.948.095.296	111.834.897.984	716.131.815.951	501.292.271.166	214.839.544.785
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2						
Trên 3 năm	306.976.907.218	104.175.763.259	202.801.143.959	215.771.693.118	100.713.276.391	115.058.416.729
Từ 2 năm đến 3 năm	82.495.888.495	-	82.495.888.495	-	-	-
Từ 1 năm đến 2 năm	86.642.766.975	25.992.830.092	60.649.936.883	82.495.888.495	24.748.766.549	57.747.121.947
Từ 6 tháng đến 1 năm	91.519.215.286	45.759.607.643	45.759.607.643	86.642.766.975	43.321.383.488	43.321.383.488
	46.319.036.462	32.423.325.524	13.895.710.938	46.633.037.648	32.643.126.354	13.989.911.294
Khác						
Trên 3 năm	85.596.324.417	-	85.596.324.417	86.298.194.032	-	86.298.194.032
	85.596.324.417	-	85.596.324.417	86.298.194.032	-	86.298.194.032
	1.018.751.580.512	427.411.526.236	591.340.054.276	1.215.298.489.659	670.119.349.529	545.179.140.132





TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

8 NỢ QUÁ HẠN THANH TOÁN (tiếp theo)

Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn khác quá hạn thanh toán được trình bày chi tiết như sau:

	2022			2021		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị gốc thu hồi VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Sản xuất Óng thép Dầu khí Việt Nam	397.125.357.804	37.249.894.616	359.875.463.188	397.125.357.804	72.951.589.254	324.173.768.550
Trên 3 năm	272.959.042.418	-	272.959.042.418	236.730.937.214	-	236.730.937.214
Từ 2 năm đến 3 năm	124.166.315.386	37.249.894.616	86.916.420.770	36.228.105.204	10.868.431.561	25.359.673.643
Từ 1 năm đến 2 năm	-	-	-	124.166.315.386	62.083.157.693	62.083.157.693
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-	50.000.000.000
Trên 3 năm	50.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-	50.000.000.000
	447.125.357.804	37.249.894.616	409.875.463.188	447.125.357.804	72.951.589.254	374.173.768.550



9 HÀNG TỒN KHO

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	2.143.183.034.995	-	483.695.674.196	-
Vật tư, phụ tùng thay thế	668.765.677.344	(53.952.719.217)	639.587.021.965	(60.319.813.521)
Nguyên vật liệu	75.008.487.574	-	63.202.479.699	-
Công cụ, dụng cụ	3.935.796.443	-	6.366.724.710	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	2.628.750.986	-
Thành phẩm	142.844.118.947	-	94.200.262.996	-
Hàng hóa	710.370.724.080	-	1.525.613.419.247	-
Hàng gửi đi bán	74.614.199.643	-	62.264.607.724	-
	<u>3.818.722.039.026</u>	<u>(53.952.719.217)</u>	<u>2.877.558.941.523</u>	<u>(60.319.813.521)</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	2022 VND	2021 VND
Chi phí quảng cáo và truyền thông	24.894.969.183	21.700.984.199
Chi phí mua bảo hiểm	10.389.413.532	8.666.627.191
Khác	14.369.018.855	15.220.171.638
	<u>49.653.401.570</u>	<u>45.587.783.028</u>

(b) Dài hạn

	2022 VND	2021 VND
Chi phí mua khí bao tiêu (*)	2.533.782.630.337	2.613.817.321.499
Chi phí vỏ bình gas	511.995.872.427	449.153.364.117
Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	142.223.281.850	63.733.416.413
Chi phí thuê đất và thuê văn phòng	71.375.661.547	74.404.746.780
Chi phí bảo hiểm	44.737.367.208	36.326.968.113
Chi phí quảng cáo và truyền thông	34.003.074.710	44.055.630.529
Chi phí công cụ, dụng cụ	10.051.182.599	8.326.247.854
Khác	261.576.267.769	47.663.630.003
	<u>3.609.745.338.447</u>	<u>3.337.481.325.308</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư này bao gồm chi phí mua khí theo hợp đồng bao tiêu được tính dựa vào phần chênh lệch giữa chi phí mua khí theo bao tiêu và chi phí mua khí thực tế dưới mức bao tiêu của Tổng Công ty với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty mẹ.





TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Công trình khí và các thiết bị khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	5.459.164.540.993	1.347.716.820.758	260.685.960.077	361.125.122.493	44.060.252.691.039	51.488.945.135.360
Mua trong năm	20.211.102.409	29.191.182.020	4.378.560.182	45.370.856.859	23.064.842.683	122.216.544.153
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản đờ dang (Thuyết minh 12)	1.368.352.558	41.230.000	10.465.648.566	38.500.000	959.941.407.412	971.855.138.536
Thanh lý	(5.140.134.993)	(2.079.478.034)	(1.979.141.311)	(3.268.629.959)	(1.743.907.894)	(14.211.292.191)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	5.475.603.860.967	1.374.869.754.744	273.551.027.514	403.265.849.393	45.041.515.033.240	52.568.805.525.858
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	4.239.156.528.128	887.998.482.241	160.681.385.523	309.813.702.277	29.741.682.094.557	35.339.332.192.726
Khấu hao trong năm	354.880.424.418	104.574.114.685	15.604.387.059	38.938.294.258	2.258.820.713.067	2.772.817.933.487
Thanh lý	(5.140.134.993)	(2.079.478.034)	(1.979.141.311)	(3.236.229.617)	(1.743.907.894)	(14.178.891.849)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	4.588.896.817.553	990.493.118.892	174.306.631.271	345.515.766.918	31.998.758.899.730	38.097.971.234.364
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.220.008.012.865	459.718.338.517	100.004.574.554	51.311.420.216	14.318.570.596.482	16.149.612.942.634
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	886.707.043.414	384.376.635.852	99.244.396.243	57.750.082.475	13.042.756.133.510	14.470.834.291.494

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 21.259.015.044.802 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 21.017.121.228.859 Đồng).

11 TSCĐ (tiếp theo)**(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, một số TSCĐ hữu hình có nguyên giá là 14.642.189.669.113 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 13.647.736.320.982 Đồng) được ghi nhận tạm tăng theo chi phí thực tế phát sinh đã tập hợp được để trích khấu hao khi công trình được đưa vào sử dụng. Nguyên giá các công trình này sẽ được điều chỉnh lại khi quyết toán công trình được phê duyệt.

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	286.158.172.000	214.011.659.729	2.272.066.077	502.441.897.806
Mua trong năm	-	10.119.849.000	-	10.119.849.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	-	19.616.192.364	-	19.616.192.364
Thanh lý	-	(1.103.159.091)	-	(1.103.159.091)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	286.158.172.000	242.644.542.002	2.272.066.077	531.074.780.079
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	4.371.145.093	154.643.020.679	899.359.491	159.913.525.263
Khấu hao trong năm	332.944.764	44.384.972.387	610.091.820	45.328.008.971
Thanh lý	-	(1.103.159.091)	-	(1.103.159.091)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	4.704.089.857	197.924.833.975	1.509.451.311	204.138.375.143
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	281.787.026.907	59.368.639.050	1.372.706.586	342.528.372.543
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	281.454.082.143	44.719.708.027	762.614.766	326.936.404.936

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 131.901.899.924 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 92.147.588.772 Đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	2022 VND	2021 VND
Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	4.273.680.819.613	2.993.764.596.809
Dự án đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn (Thuyết minh 7)	842.642.435.314	785.001.528.854
Dự án đường ống dẫn LNG Thị Vải - Phú Mỹ	258.965.469.614	195.624.925.999
Dự án đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2 - Giai đoạn 2	218.920.675.431	505.474.891.100
Khác	379.202.617.902	347.171.402.718
	<u>5.973.412.017.874</u>	<u>4.827.037.345.480</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	4.827.037.345.480	2.228.011.170.469
Tăng trong năm	2.137.846.003.294	3.824.339.694.845
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(971.855.138.536)	(1.225.313.519.834)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 11(b))	(19.616.192.364)	-
Số dư cuối năm	<u>5.973.412.017.874</u>	<u>4.827.037.345.480</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2022		2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	4.077.954.006.709	4.077.954.006.709	2.829.430.861.333	2.829.430.861.333
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	2.286.316.688.741	2.286.316.688.741	3.612.581.042.257	3.612.581.042.257
	<u>6.364.270.695.450</u>	<u>6.364.270.695.450</u>	<u>6.442.011.903.590</u>	<u>6.442.011.903.590</u>

Chi tiết người bán bên thứ ba có số dư chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư phải trả người bán ngắn hạn như sau:

	2022 VND	2021 VND
Wanhua Chemical (Singapore) Pte. Ltd.	743.159.400.345	-
Vitol Asia Pte. Ltd.	<u>669.010.114.298</u>	<u>1.454.670.261</u>

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2022 VND	2021 VND
(a) Thuế GTGT được khấu trừ		
Thuế GTGT được khấu trừ	849.716.780.097	908.833.861.714
(b) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
Thuế nhập khẩu	16.782.214.832	17.555.016.189
Thuế GTGT	3.923.527.293	4.417.560.000
Khác	6.144.044	2.531.897.681
	20.711.886.169	24.504.473.870
(c) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế TNDN	721.184.843.657	448.770.064.982
Thuế GTGT	68.085.889.339	42.049.188.187
Thuế thu nhập cá nhân	13.897.086.303	16.935.757.249
Khác	2.639.268.130	2.370.580.418
	805.807.087.429	510.125.590.836





TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

(d) Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Cán trừ VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Thuế GTGT được khấu trừ					
Thuế GTGT được khấu trừ	908.833.861.714	6.376.568.883.102	(6.435.685.964.719)	-	849.716.780.097
Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước					
Thuế GTGT					
Nội địa	42.049.188.187	8.504.101.497.930	(6.435.685.964.719)	(2.046.302.359.352)	64.162.362.046
Nhập khẩu	(4.417.560.000)	1.499.345.897.924	-	(1.494.928.337.924)	-
Thuế nhập khẩu	(17.555.016.189)	492.005.017.550	-	(491.232.216.193)	(16.782.214.832)
Thuế TNDN	448.770.064.982	3.589.223.373.254	-	(3.316.808.594.579)	721.184.843.657
Thuế thu nhập cá nhân	16.935.757.249	105.133.287.513	-	(108.171.958.459)	13.897.086.303
Khác	(161.317.263)	49.686.364.263	-	(46.891.922.914)	2.633.124.086
	485.621.116.966	14.239.495.438.434	(6.435.685.964.719)	(7.504.335.389.421)	785.095.201.260

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Chi phí mua, xử lý và vận chuyển khí	2.697.988.862.413	3.411.809.653.868
Chi phí lãi vay phải trả	55.411.707.642	132.481.056.741
Khác	203.600.842.241	294.252.158.632
	<u>2.957.001.412.296</u>	<u>3.838.542.869.241</u>
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	1.474.418.307.668	2.134.355.222.676
Bên thứ ba	1.482.583.104.628	1.704.187.646.565
	<u>2.957.001.412.296</u>	<u>3.838.542.869.241</u>

16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư thể hiện phần chênh lệch giữa doanh thu bao tiêu và doanh thu đã thực hiện dưới mức bao tiêu mà Tổng Công ty có nghĩa vụ thực hiện trong tương lai. Ban Tổng Giám đốc đánh giá cao khả năng thực hiện của khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn này.

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2022 VND	2021 VND
Chênh lệch giá khí trong bao tiêu phải nộp		
Nhà nước	423.971.693.838	956.034.360.099
Phải trả liên quan đến BCC (*)	87.463.581.659	248.699.091.591
Chiết khấu doanh thu vận chuyển khí		
Nam Côn Sơn	-	11.853.156.605
Khác	131.587.128.060	47.380.845.991
	<u>643.022.403.557</u>	<u>1.263.967.454.286</u>
Trong đó:		
Bên thứ ba	610.963.161.216	1.100.762.678.221
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	32.059.242.341	163.204.776.065
	<u>643.022.403.557</u>	<u>1.263.967.454.286</u>



17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC (tiếp theo)

(*) Tổng Công ty, Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long hợp tác cùng góp vốn đầu xây dựng và kinh doanh khai thác dự án Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower tại số 673 Đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiến, Huyện Nhà Bè, Thành Phố Hồ Chí Minh. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty thực hiện quản lý và hạch toán kết quả kinh doanh của hợp đồng và phân chia LNST cho các bên theo tỷ lệ vốn góp tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 như sau:

Tổng Công ty	70%
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – Công ty Cổ phần	20%
Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	10%

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 96/NQ-KVN ngày 12 tháng 11 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc nhận chuyển nhượng phần vốn góp 20% của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – Công ty Cổ phần tại hợp đồng hợp tác kinh doanh này. Ngày 30 tháng 5 năm 2022, Tổng Công ty đã hoàn tất thanh toán và nhận bàn giao tài sản chuyển nhượng, tăng tỷ lệ vốn góp tại hợp đồng hợp tác kinh doanh lên 90%.

Giá trị TSCĐ của BCC như sau:

	2022 VND	2021 VND
Nguyên giá	723.317.373.840	723.317.373.840
Trong đó		
Quyền sử dụng đất	223.730.000.000	223.730.000.000
Tài sản trên đất	499.587.373.840	499.587.373.840
Hao mòn lũy kế của tài sản trên đất	144.929.166.157	135.387.841.969
Giá trị còn lại	578.388.207.683	587.929.531.871

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của BCC trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2022	2021
	VND	VND
Doanh thu	91.195.553.170	81.693.350.651
Giá vốn	(46.074.305.347)	(44.667.729.865)
Chi phí khác	(1.057.033.513)	(2.531.717.777)
Thuế TNDN	(14.479.151.294)	(12.040.675.612)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	29.585.063.016	22.453.227.397
Thuế GTGT bổ sung	(2.570.947.504)	-
Lợi nhuận được chia	27.014.115.512	22.453.227.397
Phân chia theo tỷ lệ góp vốn:		
- Tổng Công ty	23.659.919.186	16.543.732.047
- Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	1.468.432.987	3.627.490.609
- Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	1.885.763.339	2.282.004.741





TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

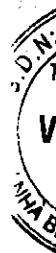
18	VAY	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
(a)	Ngắn hạn						
	Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	475.440.000.000	-	(490.518.000.000)	22.496.858.992	15.078.000.000	22.496.858.992
(b)	Dài hạn						
	Vay ngân hàng	7.505.900.592.677	1.227.035.729.001	(2.838.618.727.490)	(22.496.858.992)	118.315.449.693	5.990.136.184.889

Chi tiết số dư các khoản vay dài hạn cuối năm như sau:

	Tại ngày 31.12.2022 VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (/năm)	Tài sản thế chấp
Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd	2.417.776.690.776	Mua sắm, xây dựng TSCĐ	Đến ngày 13 tháng 5 năm 2027	LIBOR + 1,74%	Tin chấp
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon	1.659.637.230.495	Mua sắm, xây dựng TSCĐ	42 tháng kể từ ngày giải ngân	LIBOR + 1,7%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	895.659.605.952	Mua sắm, xây dựng TSCĐ	Đến ngày 29 tháng 8 năm 2027	(i)	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	610.605.100.538	Mua sắm, xây dựng TSCĐ	24 tháng kể từ ngày giải ngân	(i)	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	293.973.262.166	Mua sắm, xây dựng TSCĐ	30 tháng kể từ ngày giải ngân	(i)	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	134.981.153.954	Mua sắm, xây dựng TSCĐ	Đến ngày 25 tháng 5 năm 2024	(ii)	Tin chấp
	6.012.633.043.881				

(i) Lãi suất huy động 12 tháng trả lãi sau thông thường của cá nhân bình quân + 2,8%.

(ii) Lãi suất huy động 12 tháng trả lãi sau thông thường của cá nhân bình quân + 2,3%.



19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	565.425.918.272	471.878.345.063
Tăng trong năm (Thuyết minh 22)	301.141.538.100	289.447.023.701
Chi trong năm	(489.064.642.042)	(195.899.450.492)
Số dư cuối năm	<u>377.502.814.330</u>	<u>565.425.918.272</u>

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư dự phòng phải trả dài hạn thể hiện chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng cho các công trình khí như sau:

	2022 VND	2021 VND
Bể Cừu Long (i)	1.994.818.250.165	1.720.841.259.834
PM3 - Cà Mau (i)	354.949.063.597	284.247.097.537
Đường ống Phú Mỹ		
- Thành phố Hồ Chí Minh (ii)	43.673.951.869	37.434.815.888
Khác (iii)	135.469.638.543	84.265.333.395
	<u>2.528.910.904.174</u>	<u>2.126.788.506.654</u>

- (i) Dự phòng phải trả chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng công trình khí Bể Cừu Long và công trình khí PM3 – Cà Mau được lập dựa trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 1295/QĐ-BCT ngày 17 tháng 5 năm 2019.
- (ii) Dự phòng phải trả chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả công trình Đường ống Phú Mỹ - Hồ Chí Minh được lập dựa trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3754/QĐ-BCT ngày 19 tháng 9 năm 2016.
- (iii) Dự phòng phải trả chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả nhà máy chế biến, đường ống vận chuyển và các trạm phân phối được lập dựa trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 2437/QĐ-BCT ngày 16 tháng 9 năm 2020.

Theo Quyết định số 49/2017/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc thu dọn các công trình, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí, số trích lập dự phòng của các khoản chi phí nêu trên được lập dựa trên dự toán do Bộ Công thương phê duyệt. Tuy nhiên, dự phòng phải trả chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả công trình Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2 - Giai đoạn 2 và Đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt chưa được trích lập do chưa được Bộ Công thương phê duyệt.

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	2022 Cổ phiếu	2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>1.913.950.000</u>	<u>1.913.950.000</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2022		2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.832.835.900	96	1.832.835.900	96
Cổ đông khác	81.114.100	4	81.114.100	4
	<u>1.913.950.000</u>	<u>100</u>	<u>1.913.950.000</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu Cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.913.950.000	19.139.500.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.913.950.000	19.139.500.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>1.913.950.000</u>	<u>19.139.500.000.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Tổng Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 09 – DN

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước VND	LNST chưa phân phối năm nay VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	19.139.500.000.000	210.679.541.297	18.597.253.148.710	2.905.346.322.001	7.933.611.318.695	48.786.390.330.703
Kết chuyển LNST chưa phân phối	-	-	-	7.933.611.318.695	(7.933.611.318.695)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	8.593.226.953.290	8.593.226.953.290
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.194.300.000.000	(2.194.300.000.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	(148.640.428.340)	(140.806.595.361)	(289.447.023.701)
Chia cổ tức	-	-	-	(5.741.850.000.000)	-	(5.741.850.000.000)
Khác	-	-	-	10.747.542.270	6.827.183.169	17.574.725.439
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	19.139.500.000.000	210.679.541.297	20.791.553.148.710	2.764.914.754.626	8.459.247.541.098	51.365.894.985.731
Kết chuyển LNST chưa phân phối	-	-	-	8.459.247.541.098	(8.459.247.541.098)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	14.594.849.807.448	14.594.849.807.448
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19) (*)	-	-	-	(154.701.968.217)	(146.439.569.883)	(301.141.538.100)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(5.741.850.000.000)	-	(5.741.850.000.000)
Khác	-	-	-	19.578.830.670	-	19.578.830.670
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	19.139.500.000.000	210.679.541.297	20.791.553.148.710	5.347.189.158.177	14.448.410.237.565	59.937.332.085.749

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

- (*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 24/NQ-KVN ngày 15 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua việc phân phối LNST của năm 2021 như sau:
- Trích lập bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ ban quản lý điều hành từ LNST 2021 với số tiền lần lượt là 152.072.544.404 Đồng và 2.629.423.813 Đồng. Đồng thời, Tổng Công ty cũng tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST năm 2022 với số tiền là 146.439.569.883 Đồng.
 - Thông qua kế hoạch chi trả cổ tức bằng tiền mặt năm 2021 từ LNST năm 2021 với số tiền là 5.741.850.000.000 Đồng, tương ứng với 30% vốn điều lệ. Tại ngày 8 tháng 6 năm 2022, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 42/NQ-KVN cho kế hoạch chi trả cổ tức cho cổ đông bằng tiền mặt năm 2021 với tỷ lệ 30% mệnh giá/cổ phiếu. Theo Thông báo số 31/TB-KCN ngày 16 tháng 6 năm 2022, ngày đăng ký cuối cùng để lập danh sách chi trả cổ tức là ngày 5 tháng 7 năm 2022 và ngày chi trả cổ tức là ngày 3 tháng 10 năm 2022.

23 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Chi tiết như sau:

	2022	2021 (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	14.594.849.807.448	8.593.226.953.290
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(146.439.569.883)	(295.508.563.578)
	<u>14.448.410.237.565</u>	<u>8.297.718.389.712</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>1.913.950.000</u>	<u>1.913.950.000</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>7.549</u>	<u>4.335</u>

23 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)**

Tổng Công ty quyết định trình bày chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu trên báo cáo tài chính riêng. Theo đánh giá của Tổng Công ty, việc trình bày thêm chỉ tiêu này trên báo cáo tài chính riêng cùng với việc trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty sẽ giúp người đọc báo cáo tài chính có thông tin đầy đủ hơn về hiệu quả hoạt động của Công ty mẹ nói riêng và toàn Tổng Công ty nói chung.

Trong năm, Tổng Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 với số tiền là 146.439.569.883 Đồng. Đồng thời, Tổng Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo số trích lập thực tế theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số NQ 24/NQ-KVN ngày 15 tháng 4 năm 2022. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại là 4.335 Đồng/cổ phiếu (số đã trình bày năm trước là 4.416 Đồng/cổ phiếu).

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tổng Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu cũng bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 12.737.382,97 Đô la Mỹ và 28,81 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4.422.827,08 Đô la Mỹ và 28,81 Euro).

(b) Cam kết vốn

Các khoản cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng được trình bày tại Thuyết minh 36(a).

(c) Cam kết khác

Tổng Công ty có những cam kết tài liên quan đến hoạt động kinh doanh khí được trình bày ở Thuyết minh 36(b).

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2022 VND	2021 VND
Doanh thu bán khí khô	51.290.834.834.774	38.737.419.269.108
Doanh thu bán LPG	39.694.611.907.970	32.959.261.094.192
Doanh thu vận chuyển khí và condensate	3.969.637.389.391	3.807.943.010.182
Doanh thu bán condensate	1.863.713.661.364	791.304.422.601
Khác	273.352.221.682	276.521.088.882
	<u>97.092.150.015.181</u>	<u>76.572.448.884.965</u>

26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2022 VND	2021 VND
Giá vốn bán khí khô	39.375.693.631.623	32.016.613.807.327
Giá vốn bán LPG	36.070.718.779.275	30.411.542.768.802
Giá vốn vận chuyển khí và condensate	719.211.919.834	664.263.730.047
Giá vốn bán condensate	928.127.708.997	506.107.107.683
Khác	115.731.111.231	99.407.350.308
	<u>77.209.483.150.960</u>	<u>63.697.934.764.167</u>

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi	1.177.782.861.963	899.592.079.361
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	248.983.710.018	105.612.754.104
Cổ tức và lợi nhuận được chia	241.541.574.901	171.222.663.576
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	110.368.870.506
	<u>1.668.308.146.882</u>	<u>1.286.796.367.547</u>

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Chi phí lãi vay	332.805.158.327	303.782.721.652
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	244.224.133.986	55.836.403.080
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	135.233.644.257	164.976.830.494
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	74.443.661.622	-
Khác	5.036.262.706	36.001.571.568
	<u>791.742.860.898</u>	<u>560.597.526.794</u>

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Chi phí vận chuyển	1.262.342.635.383	1.067.622.399.022
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	498.642.545.503	378.637.836.448
Khác	92.378.679.807	84.214.468.932
	<u>1.853.363.860.693</u>	<u>1.530.474.704.402</u>

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	120.520.943.465	133.015.872.802
Chi phí an sinh xã hội	108.366.477.940	286.632.771.274
Chi phí nhân hiệu	107.958.386.671	247.951.413.230
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	81.862.608.782	368.431.711.619
Khác	377.894.523.501	260.997.062.911
	<u>796.602.940.359</u>	<u>1.297.028.831.836</u>

31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Tổng Công ty là 20%. Riêng đối với các dự án đầu tư công trình khí sẽ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo từng dự án, cụ thể như sau:

- Đối với Dự án Nhà máy Xử lý Khí Cà Mau: Tổng Công ty được miễn thuế TNDN bốn (4) năm từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2018 đến năm 2021) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2022 đến năm 2030); và
- Đối với Dự án Hệ thống thu gom và phân phối khí Hàm Rồng Thái Bình: Tổng Công ty được miễn thuế TNDN hai (2) năm từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2017 đến năm 2018) và giảm 50% trong bốn (4) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2019 đến năm 2022).

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	18.154.249.216.934	10.795.838.667.067
Thuế tính ở thuế suất 20%	3.630.849.843.387	2.159.167.733.413
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(48.308.314.980)	(34.244.532.715)
Chi phí không được khấu trừ	11.543.808.304	103.282.213.691
Ưu đãi thuế	(34.685.927.225)	(25.593.700.612)
Chi phí thuế TNDN (*)	3.559.399.409.486	2.202.611.713.777
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	3.559.399.409.486	2.202.611.713.777
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	3.559.399.409.486	2.202.611.713.777

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2022 VND	2021 VND
Chi phí mua khí từ các chủ mỏ	41.435.096.581.708	33.524.289.068.643
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.818.145.942.458	2.927.012.109.125
Chi phí vận chuyển	1.262.342.635.383	1.067.622.399.022
Chi phí nhân công	1.073.590.640.127	939.054.367.548
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	498.642.545.503	378.637.836.448
Chi phí dự phòng thu dọn công trình khí	292.820.490.767	317.354.795.251
Chi phí nhãn hiệu	107.958.386.671	247.814.848.046
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	81.862.608.782	368.431.711.619
Khác	694.370.792.479	706.351.326.302
	<u>48.264.830.623.878</u>	<u>40.476.568.462.004</u>

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN**(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty kinh doanh mặt hàng chính là khí và các sản phẩm khí và cung cấp dịch vụ vận chuyển khí, condensate. Doanh thu và giá vốn các loại hình khác phát sinh lần lượt là 273 tỷ Đồng và 116 tỷ Đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021: 276 tỷ Đồng và 99 tỷ Đồng), chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp. Chi tiết doanh thu và giá vốn cho các sản phẩm của Tổng Công ty được trình bày tại Thuyết minh 25 và 26.

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, Tổng Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

34 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ("BCLCTT") RIÊNG

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT riêng

	2022 VND	2021 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	<u>424.028.162.776</u>	<u>236.306.977.341</u>

Tổng Công ty được kiểm soát bởi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, một tập đoàn thành lập tại Việt Nam, với tỷ lệ là 96%. Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ	Công ty con
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom	Công ty liên kết
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetpetro	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Trường Cao đẳng Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Viện Dầu khí Việt Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	Công ty thành viên thuộc Tập đoàn

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2022 VND	2021 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty mẹ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.289.403.552.878	2.510.199.547.526
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	10.382.408.485.971	8.144.905.800.854
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	3.065.978.680.469	3.396.536.849.801
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	3.136.487.933	23.974.936.114
Các công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	2.244.649.478.546	2.411.082.584.199
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom	-	936.989.434
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	8.629.740.468.513	4.742.864.780.932
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	4.483.652.025.646	3.238.684.414.446
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.866.726.738.197	751.981.926.959
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	567.595.302.492	528.038.339.418
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	427.277.394.528	175.655.412.232
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	185.060.712.711	200.729.443.879
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	54.289.274.928	69.353.612.895
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	26.938.782.551	6.891.798.487
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	11.684.286.761	11.116.225.371

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty mẹ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	22.479.004.198.083	19.334.243.880.566
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	12.337.936.955	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	1.257.895.715	1.122.436.088
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	9.134.558.088	7.149.998.201
Các bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	5.894.643.710.815	4.824.180.777.369
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1.182.513.634.379	957.127.647.625
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	857.095.565.385	578.471.371.817
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	628.261.258.904	750.523.724.293
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	491.097.816.546	606.553.271.354
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	111.745.329.766	118.219.664.639
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	41.340.639.204	23.627.259.764
Trường Cao đẳng Dầu khí	38.731.392.000	4.176.609.400
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	23.976.877.698	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	20.229.764.564	9.057.540.883
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	7.648.743.299	5.121.949.324
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	6.386.422.706	10.603.351.227
Viện Dầu khí Việt Nam	2.635.626.517	10.329.089.652

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	2022 VND	2021 VND
iii) Hoạt động đầu tư		
Lãi tiền gửi từ bên liên quan khác		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	62.663.258.738	50.313.466.273
Cổ tức nhận được từ các công ty con và công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp		
Dầu khí Việt Nam	113.625.000.000	90.900.000.000
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	30.240.000.000	30.240.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	26.447.368.500	17.631.579.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	5.618.034.300	-
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	-	11.434.000.000
Lợi nhuận được chia từ bên liên quan khác		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (*)	<u>65.611.172.101</u>	<u>21.017.084.576</u>
(*) Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty được chia lợi nhuận từ BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 ngày 20 tháng 1 năm 2021 với Tổng Công ty Dầu Việt Nam – CTCP.		
iv) Mua lại phần vốn góp của bên liên quan trong hợp đồng BCC		
Bên liên quan khác		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	<u>270.656.824.838</u>	<u>-</u>
v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Hội đồng Quản trị (Bao gồm Tổng Giám đốc)	10.267.910.670	10.255.106.361
Ban Kiểm soát	3.982.361.474	3.457.120.022
Các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	<u>9.540.723.336</u>	<u>7.744.587.220</u>

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2022 VND	2021 VND
i) Tiền gửi có kỳ hạn		
Bên liên quan khác		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.800.000.000.000	1.200.000.000.000
ii) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty mẹ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	263.468.551.307	159.532.823.980
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	1.741.896.707.332	1.714.062.590.896
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	645.321.290.423	1.090.273.646.515
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	400.704.741.074	641.923.712.397
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	1.508.569.093.119	2.960.942.561.950
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	468.425.781.017	330.013.157.891
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	240.891.319.134	119.015.926.892
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	97.617.306.431	127.278.832.169
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	32.172.105.126	16.020.790.367
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	11.324.289.964	25.453.339.903
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	6.072.371.478	42.824.781.520
	<u>5.416.463.556.405</u>	<u>7.227.342.164.480</u>
iii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6(a))		
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	52.104.356.254	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	51.514.955.821	103.777.990.516
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	-	154.519.338.142
Trường Cao đẳng Dầu khí	-	1.592.496.460
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	-	1.165.014.668
	<u>103.619.312.075</u>	<u>261.054.839.786</u>

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
iv) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Công ty mẹ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	25.414.400.469	832.348.541.820
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	408.521.492.941	397.125.337.804
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	11.317.507.523	11.248.168.357
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	2.612.068.759	-
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	4.688.876.129	6.761.372.118
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	1.838.505.218.442	1.364.868.608.904
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	50.000.000.000	50.000.000.000
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	22.587.425.272	53.097.029.622
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	6.459.619.672	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.453.870.134	1.453.870.134
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	-	19.199.359.072
	<u>2.371.560.479.341</u>	<u>2.736.102.287.831</u>
v) Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))		
Bên liên quan khác		
Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	<u>8.769.866.992</u>	<u>38.918.859.247</u>

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
vi) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty mẹ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.198.020.679.923	2.387.845.437.216
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	1.751.769.599	2.181.371.912
Các bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	645.017.043.429	847.409.271.143
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	1.330.438.389	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	286.541.907.537	126.596.550.682
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	34.644.319.953	56.189.972.671
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	98.827.884.160	138.521.387.442
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	3.236.776.645	3.236.776.645
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.623.531.211	2.584.273.891
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	5.863.236.273	5.720.997.084
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	6.850.289.367	-
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	1.608.812.255	-
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	-	42.295.003.571
	<u>2.286.316.688.741</u>	<u>3.612.581.042.257</u>
vii) Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 15)		
Công ty mẹ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.459.520.688.856	2.109.745.264.552
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	14.897.618.812	8.053.692.787
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	-	16.556.265.337
	<u>1.474.418.307.668</u>	<u>2.134.355.222.676</u>
viii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)		
Các bên liên quan khác		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	18.655.891.973	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	13.403.350.368	163.204.776.065
	<u>32.059.242.341</u>	<u>163.204.776.065</u>

36 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết vốn**

Tổng Công ty có các dự án đầu tư xây dựng cơ bản lớn đang triển khai với tổng mức đầu tư hoặc dự toán như sau:

	2022 VND	2021 VND
Dự án kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	34.160.184.082.494	34.160.184.082.494
Dự án đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2 - Giai đoạn 2	18.010.439.448.475	18.010.439.448.475
Dự án kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/ năm tại Thị Vải	6.342.906.101.765	6.342.906.101.765
Dự án thu gom và phân phối khí mỏ Cá Rồng Đỏ	4.116.830.292.111	4.116.830.292.111
	<u>62.630.359.924.845</u>	<u>62.630.359.924.845</u>

Cam kết về chỉ tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng như sau:

	2022 VND	2021 VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	<u>616.358.469.051</u>	<u>567.697.429.002</u>

(b) Cam kết khác

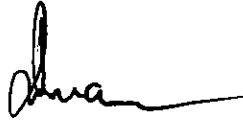
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có những cam kết liên quan đến hoạt động kinh doanh khí như sau:

	Sản lượng tối thiểu cam kết (tỷ m3/ năm)	Thời gian cam kết
Cam kết mua khí với		
Chủ khí Lô 06.1	2,7	Đến hết giai đoạn bình ổn
Chủ khí Lô 11.2	1,216	Đến hết giai đoạn bình ổn
Chủ khí Lô 05.2 và 05.3	1,368	Đến hết giai đoạn bình ổn
Chủ khí Lô 102 và 106	0,204	Đến hết giai đoạn bình ổn
Chủ khí Lô 05-1b và 05-1c	1,508	Đến hết giai đoạn bình ổn
Cam kết bán khí Nam Côn Sơn với		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1,85	Trong giai đoạn bình ổn
Công ty TNHH Phú Mỹ 3 BOT Power	0,85	Đến tháng 9 năm 2023
Công ty TNHH Năng lượng Mekong	0,85	Đến tháng 2 năm 2024
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	0,785	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2036

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 20 tháng 2 năm 2023.



Đặng Thị Hồng Yến
Người lập



Nguyễn Công Luận
Kế toán trưởng



Hoàng Văn Quang
Tổng Giám đốc

